

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Ban hành theo Quyết định số: 3212/QĐ-XHNV ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Đông Nam Á học	7310620
5.	Đông phương học	7310608
6.	Hán Nôm	7220104
7.	Hàn Quốc học	7310614
8.	Khoa học quản lý	7340401
9.	Lịch sử	7229010
10.	Lưu trữ học	7320303
11.	Ngôn ngữ học	7229020
12.	Nhân học	7310302
13.	Nhật Bản học	7310613
14.	Quan hệ công chúng	7320108
15.	Quản lý thông tin	7320205
16.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
17.	Quản trị khách sạn	7810201
18.	Quản trị văn phòng	7340406
19.	Quốc tế học	7310601
20.	Tâm lý học (hệ chuẩn)	7310401
21.	Tâm lý học (hệ chất lượng cao)	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo.✓

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: HÁN NÔM

MÃ SỐ: 7220104

(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Hán Nôm

+ Tiếng Anh: Sino - Nom

- Mã số ngành đào tạo: 7220104

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hán Nôm

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Sino - Nom

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Hán Nôm nhằm đào tạo cử nhân Hán Nôm có phẩm chất chính trị và kiến thức, năng lực chuyên môn Hán Nôm vững vàng, có hiểu biết nhất định về một số lĩnh vực liên quan tới Hán Nôm, nhằm đảm nhận các công tác: sưu tầm, bảo quản, phiên dịch, nghiên cứu, khai thác, giảng dạy... di sản văn hiến Hán Nôm, đóng góp vào sự phát triển có tính kế thừa về văn hoá từ truyền thống tới hiện tại và tương lai.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình này có:

- Kiến thức cơ bản, tư duy hệ thống về Hán Nôm, bao gồm kiến thức chung, kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức ngành Hán Nôm (Hán văn Trung Quốc, Hán văn Việt Nam, chữ Nôm và văn bản Nôm, lý thuyết và nghiệp vụ chuyên môn Hán Nôm);

- Khả năng tiếp cận, minh giải và khảo cứu văn bản Hán Nôm, khai thác di sản văn hiến Hán Nôm nhằm phục vụ công cuộc xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

- Trân trọng các giá trị truyền thống, nhận thức và ứng xử theo chuẩn mực đạo đức xã hội, làm việc có trách nhiệm, ý thức được trách nhiệm của chuyên môn Hán Nôm trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 01.

- Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

- Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 02. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 03. Vận dụng được các kiến thức đại cương về chữ Hán và chữ Nôm và các kiến thức cơ bản khác của khối ngành bao gồm văn học, ngôn ngữ, văn hóa, báo chí... vào trong hoạt động chuyên môn.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 04. Vận dụng được các kiến thức nghiệp vụ của chuyên môn Hán Nôm, các kiến thức văn hóa và cổ học, các kiến thức liên ngành (văn học, sử học) vào trong học tập và nghiên cứu chuyên môn.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 05. Giải thích được một số trích tuyển Hán văn Trung Quốc tiêu biểu theo lịch đại và trường phái; Phân tích được các vấn đề về văn bản, từ ngữ, văn pháp, nội dung chủ yếu của Tứ thư (*Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử*), Ngũ kinh (*Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu - Tả truyện*) thông qua những trích đoạn tiêu biểu;

PLO 06. Hệ thống hóa được diễn trình, chức năng, sự phân kỳ, đặc điểm cơ bản cũng như các tác giả chủ yếu của Hán văn Việt Nam; Phân tích được những điểm cơ bản nhất của một số văn bản Hán văn Việt Nam tiêu biểu cho từng thời kỳ và phong cách: Hán văn Việt Nam thế kỷ X - XIV, Hán văn Việt Nam thế kỷ XV - XVIII, Hán văn Việt Nam thế kỷ XIX - XX;

PLO 07. Hệ thống hóa được kiến thức cơ bản về chữ Nôm và văn bản Nôm trên các phương diện: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến...; Phân tích được một số văn bản Nôm qua các thời kỳ;

PLO 08. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về: di sản Hán Nôm, văn bản học Hán Nôm, ngữ pháp văn ngôn, từ chương học Hán Nôm...vào hoạt động chuyên môn; Phân tích được văn bản Hán văn, văn bản chữ Nôm.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 09. Bước đầu có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu Hán Nôm và phương pháp liên ngành trong nghiên cứu Hán Nôm.

PLO 10.

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn, có tư duy phản biện, phê phán;

- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện... ; Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu Hán Nôm được số hóa, máy tính, internet...

PLO 11. Bước đầu có khả năng đánh giá và khai thác các giá trị nhiều mặt của di sản Hán Nôm Việt Nam trên cơ sở vận dụng những kiến thức bên trong Hán Nôm (Hán Nôm nội tại) cũng như những kiến thức bên ngoài Hán Nôm (Hán Nôm ngoại tại) về các phương diện lịch sử, xã hội, văn hóa trong các mối liên hệ theo tư duy và cách nhìn hệ thống nhằm khai thác các giá trị văn hóa truyền thống được lưu giữ trong di sản Hán Nôm.

PLO 12.

- Biết cách sưu tầm, xử lý văn bản Hán Nôm trên thực tế: đăng ký, lập danh mục, lên sơ đồ, ghi chép tóm lược nội dung và thông tin cơ bản từ văn bản, sao chụp, in rập thạc bản, bảo quản văn bản...;

- Có khả năng mô tả văn bản; chấm câu, phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, chú giải, giới thiệu và phân tích được các văn bản Hán Nôm thông thường;

- Phân tích được đặc điểm cơ bản của các loại hình văn bản Hán Nôm thông dụng và các phương pháp khảo sát văn bản Hán Nôm trên thực tế;

- Có khả năng truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn đến cộng đồng.

PLO 13. Trang bị kiến thức của các ngành gần, liên ngành và ngoại ngữ cũng như năng lực tư duy hệ thống, biết vận dụng những tri thức Hán Nôm đã có cho sự thay đổi trong nghề nghiệp, chuyển đổi ngành học và học thêm các chuyên ngành kế cận để có thêm văn bằng tương ứng, đáp ứng với yêu cầu tìm việc theo yêu cầu của xã hội một cách rộng rãi hơn ở các lĩnh vực như: công tác quản lý và bảo vệ văn hóa, công tác bảo tồn bảo tàng và lưu trữ, công tác truyền thông báo chí, phiên dịch, tổ chức các sự kiện văn hóa và du lịch liên quan đến văn hóa truyền thống, công tác giáo dục ngữ văn và lịch sử ở các cấp học...; Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 14. Có khả năng tổ chức và quản lý thời gian thực hiện công việc; Có khả năng dân vận trong công tác thực tập, thực tế liên quan đến chuyên môn Hán Nôm;

PLO 15. Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, diễn dã và các hoạt động đoàn thể, xã hội; Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động chuyên môn, hoạt động xã hội và văn hóa;

PLO 16. Có năng lực tư duy cũng như năng lực diễn đạt chính xác, trong sáng những vấn đề được tư duy, trình bày mạch lạc các vấn đề chuyên môn, sử dụng được các công cụ hỗ trợ khi trình bày;

PLO 17. Sử dụng được Ngoại ngữ (Tiếng Trung) ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 18. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm;

PLO 19. Có khả năng tự định hướng công việc và bảo vệ quan điểm cá nhân trong các vấn đề chuyên môn;

PLO 20. Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, triển khai, đánh giá và cải thiện công việc liên quan đến chuyên môn;

PLO 21. Là công dân tốt, hiểu biết và tuân thủ hiến pháp, pháp luật, các quy định, quy chế hữu quan; nhận thức và ứng xử theo các chuẩn mực đạo đức xã hội;

PLO 22. Trân trọng các giá trị văn hoá truyền thống; trung thực trong khoa học; độc lập, sáng tạo, cẩn trọng trong công việc; ý thức được trách nhiệm của chuyên môn Hán Nôm trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Hán Nôm có thể đảm nhận các công tác như: sưu tầm, bảo quản, phiên dịch, nghiên cứu, khai thác, giảng dạy, tư vấn... về Hán Nôm, và rộng hơn là về văn hóa truyền thống và cổ học tại các viện nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng; các cơ quan văn hoá, lưu trữ, thông tin...; các cơ quan ngoại giao, an ninh, quốc phòng, các tổ chức quốc tế... cần am hiểu văn hoá truyền thống; các cơ quan nhà nước; các tổ chức và đoàn thể xã hội có nhu cầu.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học, tùy theo năng lực và nhu cầu có thể học tiếp lên những bậc cao hơn (Thạc sĩ Hán Nôm và Tiến sĩ Hán Nôm) hoặc các ngành phù hợp ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài Đại học Quốc gia Hà Nội.

TH
HC
CC
AM
/

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **131 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc **18 tín chỉ**

+ Tự chọn **6/18 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành: **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc **11 tín chỉ**

+ Tự chọn **9/43 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc **9 tín chỉ**

+ Tự chọn theo định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành **6/12 tín chỉ**

+ Tự chọn theo định hướng kiến thức liên ngành **6/15 tín chỉ**

- Khối kiến thức ngành: **51 tín chỉ**

+ Bắt buộc chung **34 tín chỉ**

+ Tự chọn **9/18 tín chỉ**

+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp **8 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>General Logics</i>					
16.	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/18</i>				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political system</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	2	24	12	64	
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		<i>Khối kiến thức theo khối ngành</i>	<i>20</i>				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>11</i>				
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	SIN3023	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	MNS1053
29.	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Elementary Sino-Nom</i>	3	30	30	90	
30.	SIN1002	Độc bản Hán văn <i>Readings written in classical</i>	3	30	30	90	SIN1001

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Chinese characters</i>					
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/43				
31.	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	42	6	102	
32.	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Overview of Vietnam History</i>	3	42	6	102	
33.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45	0	105	
34.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	42	6	102	
35.	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
36.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
37.	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
38.	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương <i>General Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
39.	LIT1162	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu văn học Việt Nam: lý thuyết và ứng dụng <i>Interdisciplinary Approach in Vietnamese Literature Research: Theory and Application</i>	3	45	0	105	
40.	LIT1163	Folklore và văn hoá dân tộc <i>Folklore and National Culture</i>	3	45	0	105	
41.	ORS1101	Lịch sử phương Đông <i>History of the Orient</i>	3	45	0	105	
42.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization - Culture</i>	3	45	0	105	
43.	LIT1166	Viết sáng tạo <i>Creative writing</i>	3	45	0	105	
44.	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4	16	80	104	
IV		<i>Khởi kiến thức theo nhóm</i>	15				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		ngành					
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
45.	SIN3041	Văn tự học Hán Nôm <i>Grammatology of Sino-Nom Characters</i>	3	30	30	90	SIN1001
46.	SIN3033	Tin học Hán Nôm <i>Applied Computing for Sino-Nom Studies</i>	2	15	30	55	INT1226 SIN1001
47.	SIN3007	Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo <i>Confucianism, Buddhism, and Taoism</i>	4	60	0	140	SIN1001
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/12				
48.	SIN1150	Giới thiệu và phân tích kho sách Hán Nôm <i>Bibliographic Classification of Sino-Nom Documents</i>	3	45	0	105	SIN1001
49.	SIN1151	Giáo dục và khoa cử Việt Nam <i>Education and Civil Examination in Pre-modern Vietnam</i>	3	45	0	105	SIN1001
50.	SIN1152	Tổng quan về sử tịch Hán văn <i>General review of Classical Historical Records written in Chinese characters</i>	3	30	30	90	SIN1001
51.	SIN1153	Giới thiệu các tài liệu tra cứu Hán Nôm <i>An Outline of Reference Materials for Sino-Nom</i>	3	45	0	105	SIN1001
IV.2.2		Định hướng kiến thức liên ngành	6/15				
52.	LIT3062	Văn học Việt Nam thế kỷ 10 - 17 <i>Vietnamese Literature from the 10th to the 17th century</i>	3	45	0	105	
53.	LIT3064	Văn học Việt Nam thế kỷ 18 - 19 <i>Vietnamese Literature from the 18th to the 19th century</i>	3	45	0	105	
54.	LIT3073	Điển phạm trong văn học Việt Nam <i>The Canon in Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
55.	LIT3081	Văn học Trung Quốc cổ đại <i>Ancient Chinese Literature</i>	3	45	0	105	
56.	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam <i>The Study of Historical Documents and Historical Sources in Vietnam</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	51				
V.1		Các học phần bắt buộc	34				
57.	SIN3005	Văn bản học Hán Nôm <i>Textual Criticism of Sino-Nom Documents</i>	2	30	0	70	SIN1001
58.	SIN3062	Ngữ pháp văn ngôn <i>Classical Chinese Grammar</i>	3	15	60	75	SIN1001
59.	SIN3042	Tứ thư 1 (Luận ngữ - Mạnh Tử) <i>Four Books 1 (Lunyu - Mengzi)</i>	4	30	60	110	SIN1001
60.	SIN3043	Tứ thư 2 (Đại học - Trung dung) <i>Five Classics 1 (Shijing-Shujing)</i>	3	15	60	75	SIN1001
61.	SIN3044	Ngũ kinh 1 (Thi - Thư) <i>Five Classics 1 (Shijing-Shujing)</i>	4	30	60	110	SIN1001
62.	SIN3045	Ngũ kinh 2 (Lễ - Dịch) <i>The Five Classics 2 (Lijing-Yijing)</i>	4	30	60	110	SIN1001
63.	SIN3046	Ngũ kinh 3 (Xuân thu - Tả truyện) <i>Five Classics 3 (Chunqiu and The Commentary of Zuo)</i>	2	15	30	55	SIN1001
64.	SIN3059	Hán văn Việt Nam thế kỷ X - XIV <i>Classical texts of Viet Nam written in Chinese characters from the 10th century to the 14th century</i>	3	30	30	90	SIN1001
65.	SIN3019	Hán văn Việt Nam thế kỷ XV - XVIII <i>Classical texts of Viet Nam written in Chinese characters from the 15th century to the 18th century</i>	3	30	30	90	SIN1001
66.	SIN3060	Hán văn Việt Nam thế kỷ XIX - XX <i>Classical texts of Viet Nam written in Chinese characters from the 19th century to the 20th century</i>	3	30	30	90	SIN1001
67.	SIN3063	Văn bản chữ Nôm <i>Readings in Nom Script</i>	3	15	60	75	SIN1001

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V.2		Các học phần tự chọn	9/18				
68.	SIN3006	Từ chương học Hán Nôm <i>Sino-Nom Rhetoric and Writing</i>	3	30	30	90	SIN3062
69.	SIN3049	Đường thi - Cổ văn <i>Tang poetry and Classical Chinese Essays</i>	3	30	30	90	SIN1001
70.	SIN3050	Tân văn triết học Tống - Minh <i>Readings in Ancient Chinese Philosophy: Song & Ming Dynasties</i>	3	30	30	90	SIN1001
71.	SIN3051	Thực hành văn bản Hán Nôm <i>Advanced Readings in Sino-Nom Texts</i>	3	15	60	75	SIN3063
72.	SIN3052	Chư tử <i>Hundred Schools of Thought</i>	3	30	30	90	SIN1001
73.	SIN3058	Tinh tuyển Hán văn Phật giáo <i>Selected masterpieces of Buddhist Texts written in classical Chinese characters</i>	3	30	30	90	SIN1001
V.3		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
74.	SIN4055	Thực tập <i>Internship</i>	3	0	0	150	SIN3042
75.	SIN4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
76.	SIN4053	Phân tích văn bản Hán văn <i>Analysis of Classical Texts written in Chinese characters</i>	3	30	30	90	SIN3060
77.	SIN4054	Phân tích văn bản chữ Nôm <i>Analysis of Nom Texts</i>	2	15	30	55	SIN3063
Tổng cộng			131				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ

yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. ✓